

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Số: 92/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 28**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Báo cáo số 299/BC-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Quảng Trị với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- | | |
|--|-----------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | 4.965.255 triệu đồng |
| Trong đó: | |
| - Thu nội địa | 3.851.000 triệu đồng |
| - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 1.100.000 triệu đồng |
| - Thu từ nguồn vốn viện trợ | 14.255 triệu đồng |
| 2. Thu ngân sách địa phương hưởng | 13.011.638 triệu đồng |
| Trong đó: | |
| - Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp | 3.588.400 triệu đồng |
| - Thu bổ sung từ ngân sách trung ương | 9.111.463 triệu đồng |
| - Thu chuyển nguồn, kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang | 232.000 triệu đồng |



- Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang để thực hiện cải cách tiền lương	65.520 triệu đồng
- Thu từ nguồn vốn viện trợ	14.255 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương	13.168.538 triệu đồng
4. Bội chi ngân sách địa phương	156.900 triệu đồng
5. Tổng mức vay ngân sách địa phương	184.900 triệu đồng
- Vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương	156.900 triệu đồng
- Vay để trả nợ gốc	28.000 triệu đồng
6. Trả nợ gốc các khoản vay	28.000 triệu đồng
- Từ nguồn vay trả nợ gốc	28.000 triệu đồng

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2025.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, P. CTHĐ (N).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Quang

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước TH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.323.446	13.873.720	13.011.638	-862.082	94%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.765.900	3.066.186	3.588.400	522.214	117%
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.238.400	1.437.531	1.707.000	269.469	119%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.527.500	1.628.655	1.881.400	252.745	116%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.427.546	6.627.546	9.111.463	1.447.303	137%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.045.851	4.045.851	4.126.751	80.900	102%
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	506.227	506.227	1.542.841		
3	Bổ sung có mục tiêu	1.875.468	2.075.468	3.441.871	1.366.403	166%
III	Thu từ nguồn vốn viện trợ			14.255		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chế độ chính sách năm trước chuyển sang để tiếp tục thực hiện và cân đối dự toán năm sau	130.000	4.005.003	232.000		6%
V	Các khoản thu đóng góp		113.000		-113.000	
VI	Thu kết dư ngân sách		49.059			
VII	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		12.926		-12.926	
VIII	Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang để thực hiện CCTL (70% tăng thu ước thực hiện năm 2024)			65.520		
B	TỔNG CHI NSDP	9.376.646	13.912.602	13.168.538	3.791.892	140%
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.601.606	8.238.644	9.746.496	2.144.890	128%
1	Chi đầu tư phát triển	1.389.512	1.769.485	1.877.670	488.158	135%
2	Chi thường xuyên	6.028.147	6.458.336	7.638.955	1.610.808	127%
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	5.500	9.822	15.700	10.200	285%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	152.216		180.210	27.994	118%
6	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương	25.231		32.961	7.730	131%
II	Chi từ nguồn NSTW thực hiện các chương trình mục tiêu, chế độ, chính sách, nhiệm vụ	1.570.368	2.086.649	2.998.528	1.428.160	191%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	731.188	593.100	341.696	-389.492	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	839.180	1.493.549	2.656.832	1.817.652	317%
III	Chi chuyển nguồn		3.356.247			
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện	204.672	204.672	409.259	204.587	200%
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		26.390			
VI	Chi từ nguồn thu viện trợ			14.255		
C	BỘI CHI NSDP (+)/BỘI THU NSDP (-)	53.200	38.882	156.900	103.700	295%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	27.200	20.279	28.000	800	103%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	27.200	20.279	28.000	800	103%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	80.400	59.347	184.900	104.500	230%
1	Vay để bù đắp bội chi	53.200	39.068	156.900	103.700	295%
2	Vay để trả nợ gốc	27.200	20.279	28.000	800	103%

Bz gnh



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

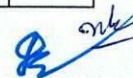
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW năm 2024		Dự toán ĐP năm 2024		Ước TH năm 2024		Dự toán TW năm 2025		Dự toán ĐP năm 2025		Tỷ lệ (%) DTĐP 2025/ƯTH 2024		Tỷ lệ (%) DTĐP 2025/DTTW 2025		Tỷ lệ (%) DTĐP 2025/DTĐP 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.896.000	2.760.900	3.901.000	2.765.900	4.360.000	3.179.186	4.651.000	3.275.400	4.965.255	3.602.655	114%	113%	107%	110%	127%	130%
I	THU NỘI ĐỊA	2.946.000	2.760.900	2.951.000	2.765.900	3.287.000	3.066.186	3.551.000	3.275.400	3.851.000	3.588.400	117%	117%	108%	110%	130%	130%
	<i>Trong đó: - Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</i>	<i>2.106.000</i>	<i>1.920.900</i>	<i>2.106.000</i>	<i>1.920.900</i>	<i>2.387.000</i>	<i>2.166.186</i>	<i>2.606.000</i>	<i>2.330.400</i>	<i>2.593.000</i>	<i>2.330.400</i>	<i>109%</i>	<i>108%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>123%</i>	<i>121%</i>
	<i>- Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế</i>	<i>2.100.000</i>	<i>1.914.900</i>	<i>2.100.000</i>	<i>1.914.900</i>	<i>2.375.850</i>	<i>2.155.036</i>	<i>2.600.000</i>	<i>2.324.400</i>	<i>2.587.000</i>	<i>2.324.400</i>	<i>109%</i>	<i>108%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>123%</i>	<i>121%</i>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	230.000	230.000	230.000	230.000	155.000	155.000	165.000	165.000	165.000	165.000	106%	106%	100%	100%	72%	72%
	- Thuế giá trị gia tăng	185.000	185.000	185.000	185.000	120.000	120.000	137.000	137.000	137.000	137.000	114%	114%	100%	100%	74%	74%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000	25.000	25.000	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	100%	100%	100%	100%	30%	30%
	- Thuế tài nguyên	20.000	20.000	20.000	20.000	27.500	27.500	20.500	20.500	20.500	20.500	75%	75%	100%	100%	103%	103%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	45.000	45.000	45.000	45.000	53.000	53.000	55.000	55.000	55.000	55.000	104%	104%	100%	100%	122%	122%
	- Thuế giá trị gia tăng	22.300	22.300	22.300	22.300	26.700	26.700	30.800	30.800	30.800	30.800	115%	115%	100%	100%	138%	138%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.000	21.000	21.000	21.000	23.000	23.000	22.600	22.600	22.600	22.600	98%	98%	100%	100%	108%	108%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100	100	100	2.500	2.500	600	600	600	600	24%	24%	100%	100%	600%	600%
	- Thuế tài nguyên	1.600	1.600	1.600	1.600	800	800	1.000	1.000	1.000	1.000	125%	125%	100%	100%	63%	63%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	45.000	45.000	45.000	45.000	40.000	40.000	34.000	34.000	34.000	34.000	85%	85%	100%	100%	76%	76%
	- Thuế giá trị gia tăng	24.900	24.900	24.900	24.900	6.000	6.000	9.500	9.500	9.500	9.500	158%	158%	100%	100%	38%	38%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	20.000	20.000	33.955	33.955	24.400	24.400	24.400	24.400	72%	72%	100%	100%	122%	122%
	- Thuế tài nguyên	100	100	100	100	45	45	100	100	100	100	222%	222%	100%	100%	100%	100%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.019.000	1.019.000	1.019.000	1.019.000	1.170.000	1.170.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000	113%	113%	100%	100%	130%	130%
	- Thuế giá trị gia tăng	794.000	794.000	794.000	794.000	860.500	860.500	1.057.000	1.057.000	1.057.000	1.057.000	123%	123%	100%	100%	133%	133%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000	60.000	60.000	60.000	115.000	115.000	95.000	95.000	95.000	95.000	83%	83%	100%	100%	158%	158%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	105.000	105.000	105.000	105.000	145.500	145.500	128.000	128.000	128.000	128.000	88%	88%	100%	100%	122%	122%
	- Thuế tài nguyên	60.000	60.000	60.000	60.000	49.000	49.000	47.000	47.000	47.000	47.000	96%	96%	100%	100%	78%	78%
5	Thuế thu nhập cá nhân	155.000	155.000	155.000	155.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	100%	100%	100%	100%	97%	97%

Handwritten signature and initials in blue ink.

STT	Nội dung	Dự toán TW năm 2024		Dự toán ĐP năm 2024		Ước TH năm 2024		Dự toán TW năm 2025		Dự toán ĐP năm 2025		Tỷ lệ (%) DTĐP 2025/U' TH 2024		Tỷ lệ (%) DTĐP 2025/DTTW 2025		Tỷ lệ (%) DTĐP 2025/DTĐP 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6	Thuế bảo vệ môi trường	192.000	115.200	192.000	115.200	230.000	138.000	365.000	219.000	365.000	219.000	159%	159%	100%	100%	190%	190%
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước	76.800		76.800		92.000		146.000		146.000		159%		100%		190%	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	115.200	115.200	115.200	115.200	138.000	138.000	219.000	219.000	219.000	219.000	159%	159%	100%	100%	190%	190%
7	Lệ phí trước bạ	140.000	140.000	140.000	140.000	175.000	175.000	160.000	160.000	160.000	160.000	91%	91%	100%	100%	114%	114%
8	Thu phí, lệ phí	80.000	58.000	80.000	58.000	125.000	102.836	125.000	98.000	125.000	98.000	100%	95%	100%	100%	156%	169%
	- Phí và lệ phí trung ương	22.000		22.000		22.164		27.000		27.000		122%		100%		123%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	58.000	58.000	58.000	58.000	78.083	78.083	98.000	98.000	73.385	73.385	94%	94%	75%	75%	127%	127%
	- Phí và lệ phí huyện, xã					24.753	24.753			24.615	24.615	99%	99%				
	<i>Trong đó: - Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>	20.000		20.000		12.000		10.000		10.000							
	- Phí BVMT đối với nước thải	11.000		11.000		13.000		13.000		13.000							
	- Phí hạ tầng cửa khẩu	226.000		226.000		55.000		45.000		45.000							
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	500	500	500	750	750		-		-	0%	0%				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000	6.000	6.000	16.000	16.000	8.000	8.000	8.000	8.000	50%	50%	100%	100%	133%	133%
11	Tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	33.000	33.000	33.000	33.000	50.000	50.000	36.000	36.000	36.000	36.000	72%	72%	100%	100%	109%	109%
12	Thu tiền sử dụng đất	800.000	800.000	800.000	800.000	850.000	850.000	900.000	900.000	1.200.000	1.200.000	141%	141%	133%	133%	150%	150%
13	Thu tiền cho thuê, thuê mua và bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	500	500	500	500	1.000	1.000	700	700	700	700						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	45.000	45.000	50.000	50.000	45.000	45.000	58.000	58.000	116%	116%	129%	129%	129%	129%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển	18.000	11.700	18.000	11.700	45.000	38.350	22.300	14.700	22.300	14.700	50%	38%	100%	100%	124%	126%
	- Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	9.000	2.700	9.000	2.700	9.500	2.850	10.300	2.700	10.300	2.700	108%		100%	100%	114%	100%
	<i>Trong đó: - Tài nguyên khoáng sản</i>							3.300	990	3.300	990						
	- Tài nguyên nước							5.700	1.710	5.700	1.710						
	- Sử dụng khu vực biển							1.300	-	1.300	-						
	- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	9.000	9.000	9.000	9.000	35.500	35.500	12.000	12.000	12.000	12.000	34%		100%	100%	133%	133%
16	Thu khác ngân sách	130.000	50.000	130.000	50.000	155.100	55.100	145.000	50.000	132.000	50.000	85%	91%	91%	100%	102%	100%
	- Thu khác ngân sách trung ương	80.000		80.000		82.000		95.000		82.000		100%		86%		103%	
	<i>Trong đó: - Phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT</i>							57.000		57.000							
	- Phạt VPHC do cơ quan thuế xử lý							10.000		10.000							
	- Thu khác ngân sách địa phương	50.000	50.000	50.000	50.000	73.100	73.100	50.000	50.000	50.000	50.000					100%	
	<i>Trong đó: - Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa</i>	2.000	2.000	2.000	2.000			1.000	1.000	1.000	1.000						
17	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi công sản tại xã	6.000	6.000	6.000	6.000	10.000	10.000	7.000	7.000	7.000	7.000	70%	70%	100%	100%	117%	117%
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, tiền bán bớt phần vốn Nhà nước	6.000	6.000	6.000	6.000	11.150	11.150	6.000	6.000	6.000	6.000	54%	54%	100%	100%	100%	100%

STT	Nội dung	Dự toán TW năm 2024		Dự toán ĐP năm 2024		Ước TH năm 2024		Dự toán TW năm 2025		Dự toán ĐP năm 2025		Tỷ lệ (%) DTDP 2025/U TH 2024		Tỷ lệ (%) DTDP 2025/DTTW 2025		Tỷ lệ (%) DTDP 2025/DTDP 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	950.000	-	950.000	-	960.000	-	1.100.000	-	1.100.000	-			100%		116%	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	771.600		771.600		763.800		890.000		890.000				100%			
2	Thuế xuất khẩu	66.000		66.000		78.600		70.000		70.000				100%			
3	Thuế nhập khẩu	42.200		42.200		46.800		60.000		60.000				100%			
4	Thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu	63.200		63.200		60.459		70.000		70.000				100%			
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	7.000		7.000		85											
6	Thu khác					10.256		10.000		10.000							
III	THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI NƯỚC NGOÀI THUỘC NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									14.255	14.255						



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1,0	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	9.376.646	13.168.538	3.791.892	140%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.601.606	9.746.496	2.144.890	128%
I	Chi đầu tư phát triển	1.389.512	1.877.670	488.158	135%
1	Chi đầu tư các dự án	1.182.312	1.556.770	374.458	132%
	Trong đó:				
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản	410.812	439.570	28.758	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	726.500	1.059.200	332.700	146%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	58.000	13.000	129%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	53.200	156.900	103.700	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	70.000	70.000	50.000	100%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000	4.000		100%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000		100%
6	Bổ sung nguồn vốn các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua Ngân hàng CSXH	57.000	77.000,0	20.000,0	135%
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	40.000	60.000	20.000	150%
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội (1)	17.000	17.000		100%
7	Chi đầu tư khác	20.000	10.000	-10.000	50%
II	Chi thường xuyên	6.028.147	7.638.955	1.610.808	127%
	Trong đó:				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.911.898	3.782.508	870.610	130%
	- Chi khoa học và công nghệ	23.288	23.877	589	103%
	- Chi sự nghiệp môi trường	79.200	74.505	-4.695	94%
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	5.500	15.700	10.200	285%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100%
V	Dự phòng ngân sách	152.216	180.210	27.994	118%
VI	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	25.231	32.961	7.730	131%
B	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	1.570.368	2.998.528	1.428.160	191%
I	Chi các chương trình mục tiêu Quốc gia	731.188	341.696	-389.492	47%
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	238.947	64.954	-173.993	27%
	- Vốn đầu tư phát triển	92.292	64.954	-27.338	70%
	- Kinh phí sự nghiệp	146.655	-	-146.655	0%
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	125.317	121.180	-4.137	97%
	- Vốn đầu tư phát triển	97.870	93.970	-3.900	96%
	- Kinh phí sự nghiệp	27.447	27.210	-237	99%
3	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	366.924	155.562	-211.362	42%
	- Chi đầu tư phát triển	178.503	155.562	-22.941	87%
	- Chi sự nghiệp	188.421	-	-188.421	0%
II	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu	839.180	2.656.832	1.817.652	317%
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	675.680	2.537.863	1.862.183	376%
	- Vốn ngoài nước	18.320	668.495	650.175	3649%
	- Vốn trong nước	657.360	1.869.368	1.212.008	284%
2	Chi thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ, chương trình mục tiêu	163.500	118.969	-44.531	73%
	- Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương		437		
	- Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương		160		
	- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa		13.493		
	- Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.000	1.030	30	103%
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.672	8.574	1.902	129%
	- Phí sử dụng đường bộ	58.097	65.695	7.598	113%
	- Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	8.724	16.580	7.856	190%
	- Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025		3.000		
	- Vốn dự bị động viên		10.000	10.000	
C	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ	204.672	409.259		
D	CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ		14.255		

Ghi chú: (1) Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về Phát triển thanh niên tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2030: 02 tỷ đồng

(2) Phân bổ cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn.

9/16
P3



Biểu số 28

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước TH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
1	2	3	4	5	6=5-4
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG (DTTW)	2.760.900	3.179.186	3.275.400	96.214
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.601.606	8.238.644	9.746.496	1.507.852
C	BỘI CHI NSDP (MỨC TỐI ĐA)	53.200	53.200	156.900	103.700
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	552.180	635.837	655.080	19.243
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC				
I	Tổng dư nợ đầu năm	206.438	186.636	225.704	39.068
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	37%	29%	34%	5%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	206.438	186.636	225.704	39.068
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				-
II	Trả nợ gốc vay trong năm	27.200	20.279	28.000	7.721
1	Theo nguồn vốn vay	27.200	20.279	28.048	7.769
	Trái phiếu chính quyền địa phương				
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	27.200	20.279	28.048	7.769
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				-
2	Theo nguồn trả nợ	27.200	20.279	28.000	7.721
	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	27.200	20.279	28.000	7.721
	Bội thu ngân sách địa phương				-
	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				-
III	Tổng mức vay trong năm	80.400	59.347	184.900	125.553
1	Theo mục đích vay	80.400	59.347	184.900	125.553
	Vay để bù đắp bội chi	53.200	39.068	156.900	117.832
	Vay để trả nợ gốc	27.200	20.279	28.000	7.721
2	Theo nguồn vay	80.400	59.347	184.900	125.553
	Trái phiếu chính quyền địa phương				-
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	80.400	59.347	184.900	125.553
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	259.638	225.704	382.604	156.900
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	47%	35%	58%	23%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	259.638	225.704	382.556	156.852
3	Vốn khác				
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	5.500	9.822	15.700	5.878